

Thứ ba, ngày 5 tháng 10 năm 2021

Vietnam Daily Review

Trở về ngưỡng 1350 điểm

Dự đoán xu hướng thị trường	Tiêu cực	Trung lập	Tích cực
Ngày 6/10/2021		•	
Tuần 4/10-8/10/2021		•	
Tháng 10/2021		•	

Nhận định:
Thị trường cơ sở: Xu hướng tăng điểm được duy trì trong phiên giao dịch hôm nay khiến thị trường trở lại ngưỡng 1350 điểm. Dòng tiền đầu tư lan tỏa vào thị trường khi có 7/19 nhóm ngành vận động khả quan so với phiên trước. Các nhóm ngành giúp thị trường tăng điểm là: Dịch vụ tài chính, Tiện ích và Ngân hàng. Độ rộng thị trường chuyển sang trạng thái tích cực với thanh khoản suy giảm so với phiên trước. Trong khi đó, khối ngoại mua ròng tại cả 2 sàn HSX và HNX. Mặc dù thị trường tăng trở về ngưỡng 1350 điểm, việc thanh khoản vẫn đang nằm ở mức thấp cho thấy đà tăng vẫn chưa vững chắc. VN-Index nhiều khả năng vẫn sẽ duy trì xu hướng vận động tích lũy quanh ngưỡng 1350 điểm trong các phiên giao dịch tới.

Hợp đồng tương lai: Các HĐTL đều tăng theo chỉ số cơ sở. Nhà đầu tư có thể cân nhắc những nhịp cạnh mua cho các hợp đồng ngắn hạn.

Chứng quyền: Trong phiên giao dịch ngày 05/10/2021, phần lớn chứng khoán cơ sở đều tăng, trong khi chứng quyền có sự phân hóa về giá. Giá trị giao dịch tăng nhẹ.

Phân tích kỹ thuật: VGC_Tích lũy ngắn hạn (Trang 2)

- Điểm nhấn**
- VN-Index **+15.09 điểm**, đóng cửa **1,354.63** điểm. HNX-Index **+5.6 điểm**, đóng cửa **366.5 điểm**.
 - Kéo chỉ số tăng: **GAS (+2.60)**, **VHM (+1.60)**, **CTG (+1.03)**, **VCB (+0.98)**, **SAB (+0.95)**
 - Kéo chỉ số giảm: **VNM (-0.33)**, **VPB (-0.25)**, **HPG (-0.23)**, **PDR (-0.16)**, **VJC (-0.14)**
 - Giá trị khớp lệnh của **VN-Index đạt 16,720 tỷ đồng, giảm 21.6%** so với phiên trước. Tổng giá trị giao dịch đạt mức 19,306 tỷ đồng.
 - Biên độ dao động là 11 điểm. Thị trường có **238** mã tăng, 63 mã tham chiếu và **157** mã giảm.
 - Giá trị mua ròng của khối ngoại: **501.71 tỷ đồng** trên sàn HOSE, gồm **TPB (1,142.5 tỷ)**, **DCM (42.1 tỷ)**, **DHC (41.0 tỷ)** . Khối ngoại mua ròng trên sàn HNX với giá trị **12.07 tỷ đồng**.

BSC RESEARCH

Trường phòng

Trần Thăng Long

longtt@bsc.com.vn

Nhóm Vĩ mô & Thị trường

Bùi Nguyên Khoa

khoabn@bsc.com.vn

Lê Quốc Trung

trunglq@bsc.com.vn

Tô Quang Vinh

vinhtq@bsc.com.vn

VN-INDEX **1354.63**
Giá trị: 16719.83 tỷ **15.09 (1.13%)**
Khối ngoại (ròng): 501.71 tỷ

HNX-INDEX **366.50**
Giá trị: 3327.39 tỷ **5.61 (1.55%)**
Khối ngoại (ròng): 12.07 tỷ

UPCOM-INDEX **96.90**
Giá trị: 1637.39 tỷ **0.72 (0.75%)**
Khối ngoại (ròng): -21.13 tỷ

Thông số vĩ mô		
	Giá trị	%
Giá dầu	78.0	0.43%
Giá vàng	1,758	-0.65%
Tỷ giá USD/VND	22,759	0.04%
Tỷ giá EUR/VND	26,409	-0.14%
Tỷ giá JPY/VND	20,484	-0.13%
LS liên NH 1 tháng	1.1%	13.56%
LS TPCP 5 năm	1.0%	0.00%
Nguồn: Bloomberg, BSC Research		

Top giao dịch khối ngoại (tỷ đồng)			
Top mua	Giá trị	Top bán	Giá trị
TPB	1142.5	HPG	-468.7
DCM	42.1	MBB	-57.2
DHC	41.0	MSN	-29.4
GAS	26.9	GMD	-27.2
STB	25.3	E1VFN30	-25.7
Nguồn: BSC Research			

Mục lục

Tổng quan thị trường	Trang 1
Tin hiệu cổ phiếu	Trang 2
Khuyến nghị ngắn hạn	Trang 3
Thị trường phái sinh	Trang 4
Danh mục cổ phiếu hàng đầu	Trang 5
Thống kê thị trường	Trang 6
Khuyến nghị dài hạn	Trang 7
Báo cáo mới nhất	Trang 8
Khuyến cáo sử dụng	Trang 9

Cập nhật giá cả hàng hóa sáng 5/10

*Mặt hàng	Đơn vị	Giá	% Ngày	% Tuần	% Tháng	% Năm	Liên quan đầu ra	Liên quan đầu vào
Dầu WTI	USD/barrel	77.96	0.44%	3.50%	11.80%	79.67%	GAS, BSR,	PVD, PVT
Dầu Brent	USD/barrel	81.74	0.59%	4.30%	13.60%	80.32%	GAS, BSR,	PVD, PVT
Xăng	UScent/gallon	232.20	0.58%	8.10%	10.90%	89.50%	PLX, OIL	HVN, VJC
Vàng	USD/ounce	1762.20	-0.42%	1.60%	-3.60%	-7.68%		PNJ
Bạc	USD/ounce	22.50	-0.79%	0.20%	-9.00%	-7.40%		PNJ
Đậu tương	UScent/bushel	1232.00	-0.30%	-3.50%	-4.00%	26.68%	HKB	DBC, QNS
Lúa mì	UScent/bushel	754.00	-0.33%	6.70%	5.20%	24.27%		AFX
Sữa	USD /cwt	18.39	-0.16%	4.80%	7.50%	11.59%	VNM, GTN	KDC
Cao su*	JPY/kg	186.30	1.05%	0.30%	-1.70%		DPR, PHR	SRC, CSM
Đường	US cent/lb	19.69	-1.84%	0.10%	-3.70%	50.88%	SBT, LSS	VNM, GTN
Cà phê	US cent/lb	200.35	-1.81%	3.50%	2.40%	72.49%	CTP, DLG	VCF, CTP
Đồng	USD /ton	9250.50	1.34%	-1.20%	-1.30%	41.69%	MSN, ACM	CAV, SAM
Thép*	USD/ton	876.52	0.55%	0.60%	10.20%		HSG, HPG	PC1, CTD
Thép HRC*	USD/ton	885.21	0.69%	0.70%	5.50%			
Nhôm	USD/ton	2916.00	2.07%	1.10%	8.20%	64.19%		CAV, SAM
Quặng sắt*	USD/ton	112.80	6.64%	9.10%	-12.00%		HSG, HPG	HSG, HPG
Than đá	USD/ton	158.10	5.12%	5.30%	31.90%	140.82%	HLC, NBC	HT1, BCC

Thông tin nổi bật

Giá dầu

- HDTL dầu thô Brent tăng 1.98 USD tương đương 2.5% lên 81.26 USD/thùng. HDTL dầu thô Tây Texas WTI tăng 1.74 USD lên 77.62 USD/thùng.
- OPEC+ đồng ý trong tháng 7/2021 sẽ tăng sản lượng thêm 400,000 thùng/ngày (bpd) mỗi tháng cho đến ít nhất tháng 4/2022.
- Cơ quan Năng lượng Quốc tế cho biết, nhu cầu than đá và khí tự nhiên đã vượt mức cao trước đại dịch Covid-19. Ba phần tư nhu cầu năng lượng toàn cầu vẫn được đáp ứng bởi nhiên liệu hóa thạch, với chưa đến 1/5 là năng lượng tái tạo phi hạt nhân
- Giá dầu tăng cũng được hỗ trợ bởi giá khí đốt tăng mạnh 300%, thúc đẩy việc chuyển sang dầu nhiên liệu và các sản phẩm dầu thô khác, để tạo ra điện và các nhu cầu công nghiệp khác.

Giá vàng

- Vàng giao ngay trên sàn LBMA tăng 0.3% lên 1,764.92 USD/ounce. Giá vàng kỳ hạn tháng 12 trên sàn New York tăng 0.5% lên 1,767.6 USD/ounce.

Giá cao su

- Giá cao su kỳ hạn tháng 2/2022 trên sàn Osaka giảm 2.9 JPY tương đương 1.4% xuống 207.8 JPY/kg. Giá cao su tại Nhật Bản giảm, do mối lo ngại về lĩnh vực bất động sản tại nước mua hàng đầu – Trung Quốc – dấy lên mối lo sợ về sự phục hồi nền kinh tế nói chung, lẫn át kỳ vọng về kích thích kinh tế bởi Thủ tướng Nhật Bản, Fumio Kishida.

Giá nông sản

- Giá cà phê Arabica kỳ hạn tháng 12/2021 trên sàn ICE giảm 3.7 US cent tương đương 1.8% xuống 2.0035 USD/lb. Giá cà phê Robusta kỳ hạn tháng 11/2021 trên sàn London giảm 20 USD tương đương 0.9% xuống 2,148 USD/tấn.
- Giá đường trắng kỳ hạn tháng 12/2021 trên sàn London giảm 8.3 USD tương đương 1.6% xuống 502.6 USD/tấn. Đường thô kỳ hạn tháng 3/2022 trên sàn ICE giảm 0.37 US cent tương đương 1.8% xuống 19.69 US cent/lb.

	5/10	% 5/10	4/10	% 4/10	% Tuần	% Tháng
VN INDEX	1354.63	1.13%	1339.54	0.35%	1.14%	1.50%
S&P 500			4300.46	-1.30%	-3.21%	-4.94%
HDTL S&P500	4298.75	0.17%	4291.25	-1.21%	-1.03%	-5.01%
Shang- hai	3568.17	0.90%	3536.29	-1.83%	-2.03%	1.31%
Euro Stoxx	4015.74	0.48%	3996.41	-0.96%	-1.06%	-4.43%

Phân tích kỹ thuật
VGC_Tích lũy ngắn hạn

Điểm nhấn kỹ thuật:

- Xu hướng hiện tại: Tăng giá.
- Chỉ báo xu hướng MACD: Phân kỳ dương, MACD có dấu hiệu đảo chiều.
- Chỉ báo RSI: vùng trung lập, xu hướng tăng.

Nhận định: VGC đang nằm trong xu hướng hồi phục từ ngưỡng đáy ngắn hạn 32.0 Thanh khoản cổ phiếu đang nằm dưới ngưỡng trung bình 20 phiên, cho thấy xu hướng tăng vẫn khá yếu. Tuy nhiên, đường giá cổ phiếu đã vượt lên đường MA20 và MA50, ủng hộ xu hướng tăng giá này. Chỉ báo MACD cũng đang có dấu hiệu chuyển sang xu hướng tích cực và chỉ báo RSI đang ủng hộ xu hướng này. Nhà đầu tư có thể mở vị thế quanh ngưỡng giá 34.5, chốt lãi khi cổ phiếu tiếp cận ngưỡng 38.5 và cắt lỗ nếu cổ phiếu mất ngưỡng hỗ trợ ngắn hạn 32.5.

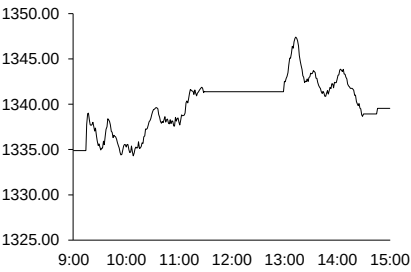
Bảng 1

Vận động ngành trong ngày

Ngành	±%
Dịch vụ tài chính	4.03%
Điện, nước & xăng dầu khí đốt	3.07%
Ngân hàng	1.38%
Bất động sản	0.99%
Dầu khí	0.89%
Hóa chất	0.50%
Thực phẩm và đồ uống	0.40%
Xây dựng và Vật liệu	0.37%
Bán lẻ	0.14%
Công nghệ Thông tin	0.12%
Truyền thông	0.09%
Viễn thông	0.00%
Ô tô và phụ tùng	-0.11%
Du lịch và Giải trí	-0.13%
Hàng & Dịch vụ Công nghiệp	-0.15%
Bảo hiểm	-0.30%
Tài nguyên Cơ bản	-0.36%
Hàng cá nhân & Gia dụng	-0.56%
Y tế	-0.61%

Hình 1

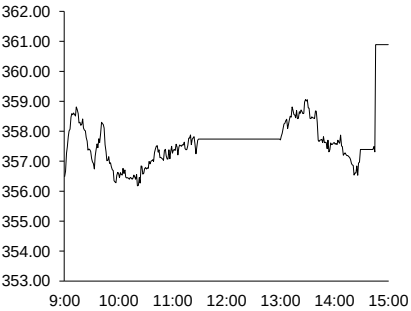
HSX-Index Intraday



Nguồn: Bloomberg, BSC Research

Hình 2

HNX-Index Intraday



Nguồn: Bloomberg, BSC Research



Danh sách cổ phiếu khuyến nghị cho nhà đầu tư ngắn hạn

Thống kê các khuyến nghị chưa đóng vị thế

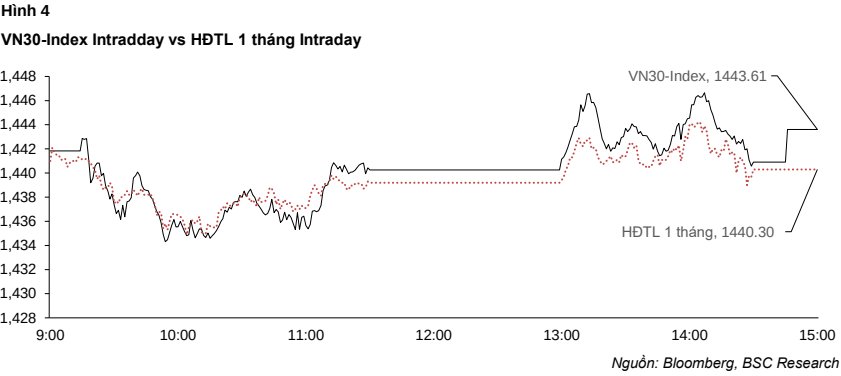
Ngày ra báo cáo	Mã CK	Giá ngày ra báo cáo	Giá chốt lời	Giá cắt lỗ	Giá hiện tại	Số ngày nắm giữ	Lãi / Lỗ	Khuyến nghị hiện tại
4/10/2021	GVR	37.1	44.5	36	37.5	1	1.08%	Cân nhắc đóng vị thế (*)
1/10/2021	CII	18.5	20.5	17.7	18.4	4	-0.54%	Có thể tiếp tục mua
30/9/21	EVG	12.15	14	11.2	12.45	5	2.47%	Có thể tiếp tục mua
29/9/21	NT2	20.8	23.5	20	21.8	6	4.81%	Có thể tiếp tục mua
28/9/21	HPG	52.6	61.2	50.2	55.3	7	5.13%	Có thể tiếp tục mua
24/9/21	TCH	18.05	21	17	17.55	11	-2.77%	Có thể giữ nguyên vị thế
20/9/21	VNM	88.7	95	85	89.6	15	1.01%	Có thể tiếp tục mua
15/9/21	VRE	28.55	32	27	28.45	20	-0.35%	Có thể giữ nguyên vị thế
13/9/21	KDH	41.25	45.5	39.5	41.55	22	0.73%	Có thể giữ nguyên vị thế
9/9/2021	AST	51.8	60	48.5	55.5	26	7.14%	Có thể giữ nguyên vị thế
31/8/21	PVS	24.96	30.84	23.61	28.7	35	14.98%	Có thể tiếp tục mua
17/8/21	POM	15.9	20	14	17.15	49	7.86%	Có thể giữ nguyên vị thế
12/8/2021	FCN	13.35	17	12.15	14.45	54	8.24%	Có thể giữ nguyên vị thế
Chú thích:			(*) Trạng thái kỹ thuật không tốt			(**) Tiệm cận giá mục tiêu		

Thống kê các khuyến nghị đã đóng vị thế

Ngày ra báo cáo	Mã CK	Giá ngày ra báo cáo	Giá chốt lời	Giá cắt lỗ	Trạng thái	Số ngày nắm giữ	Lãi / Lỗ
23/9/21	LHG	50.8	59	48.5	SL	5	-4.53%
22/9/21	PNJ	93.1	100.2	90.8	SL	6	-2.47%
21/9/21	MIG	25.75	29.5	23.75	SL	6	-7.77%
17/9/21	PTB	105.9	115.4	98.45	TP	14	8.97%
16/9/21	BMI	35.8	38	34	TP	5	6.15%
14/9/21	PXS	6.24	7.2	5.8	TP	9	15.38%
8/9/2021	SGT	22.6	26.5	19.75	TP	7	17.26%
7/9/2021	HVN	22.1	25	20.5	TP	3	13.12%
6/9/2021	HAX	23.15	27.5	21.5	SL	3	-7.13%
1/9/2021	PHP	33.2	40.5	27	SL	8	-18.67%
30/8/21	APH	53.7	67	47	SL	10	-12.48%
27/8/21	HBC	13.81	16.19	12.86	TP	38	17.23%
26/8/21	VTO	10.15	12	9.3	TP	12	18.23%
25/8/21	POW	11.25	13.5	10.5	TP	-4	20.00%
24/8/21	BMC	17.65	20	16	TP	6	13.31%
Chú thích: Thống kê 15 mã đóng vị thế gần nhất				TP - Đã chốt lời SL - Đã cắt lỗ		FS - Đóng vị thế sớm	

Thống kê	Số khuyến nghị lãi	Số khuyến nghị lỗ	Hiệu suất lãi	Hiệu suất lỗ	Hiệu suất bình quân	Năm giữ bình quân
Cổ phiếu chưa chốt	10	3	5.35%	-1.22%	3.83%	20
Cổ phiếu đã chốt	190	127	14.07%	-7.88%	5.28%	25

Thị trường hợp đồng tương lai



Bảng 4

Hợp đồng tương lai

CK	Đóng	± Ngày	± Basis	%KL	KLGD	Đáo hạn	Số ngày*
VN30F2110	1449.00	0.60%	-7.21	-14.7%	116,988	10/21/2021	18
VN30F2111	1447.00	0.60%	-9.21	-28.3%	185	11/18/2021	46
VN30F2112	1445.10	0.63%	-11.11	-28.0%	18	12/16/2021	74
VN30F2203	1443.70	0.62%	-12.51	-23.6%	42	3/17/2022	165

Nguồn: Bloomberg, BSC Research

Nhận định:

- VN30 Index tăng +12.60 điểm lên 1456.21 điểm. Các cổ phiếu chủ chốt như STB, TCB, NVL, ACB, VHM tác động mạnh đến vận động tăng của VN30. VN30 giành phần lớn thời gian giao dịch tăng tích cực lên trên 1455 điểm. VN30 có thể tiếp tục vận động tăng trong những phiên tiếp theo.
- Các HDTL đều tăng theo chỉ số cơ sở. Xét về khối lượng giao dịch, , các hợp đồng đều giảm. Xét về vị thế mở, ngoại trừ VN30F2112, các hợp đồng đều tăng. Nhà đầu tư có thể cân nhắc những nhịp cạnh mua cho các hợp đồng ngắn hạn.

Thị trường chứng quyền có bảo đảm

Mã	Đáo hạn	Số ngày	CR	KLGD	Độ lệch chuẩn	Giá phát hành	Giá CQ	± Ngày	Giá Lý thuyết*	Price/ Value	Giá hòa vốn	Giá thực hiện	Giá CKCS
CKDH2104	1/19/2022	106	2:1	234,500	33.47%	3,500	2,100	5.00%	1,108	1.89	51,000	44,000	41,550
CSTB2107	1/19/2022	106	2:1	387,000	46.41%	2,600	1,320	4.76%	416	3.17	37,200	32,000	25,750
CHPG2109	1/10/2022	97	1:1	122,700	37.89%	4,000	6,750	3.85%	4,777	1.41	59,000	55,000	55,300
CTCB2106	1/19/2022	106	5:1	324,000	38.61%	2,000	1,390	2.96%	438	3.18	65,000	55,000	49,100
CMWG2104	3/22/2022	168	10:1	134,600	36.33%	2,400	6,890	2.07%	1,023	6.74	159,000	135,000	126,800
CVPB2106	1/19/2022	106	5:1	225,200	38.73%	2,500	2,510	1.21%	909	2.76	77,500	65,000	62,600
CMSN2105	1/6/2022	93	5:1	313,400	40.48%	5,000	4,650	1.09%	3,960	1.17	153,000	128,000	141,200
CFPT2105	1/6/2022	93	4.95:1	324,000	32.15%	3,500	3,750	1.08%	2,493	1.50	103,500	86,000	94,400
CHPG2111	1/6/2022	93	5:1	1,191,400	37.89%	1,700	2,910	0.00%	1,809	1.61	56,500	48,000	55,300
CVRE2106	1/6/2022	93	2:1	648,800	38.27%	2,300	2,030	0.00%	1,287	1.58	39,500	28,000	28,450
CFPT2104	12/6/2021	62	9.89:1	188,700	32.15%	3,000	2,580	0.00%	1,649	1.56	110,000	80,000	94,400
CMBB2104	1/19/2022	106	2:1	308,300	38.60%	2,900	1,590	0.00%	451	3.53	37,800	32,000	27,400
CTCB2105	5/4/2022	211	5:1	135,400	38.61%	3,600	3,250	0.00%	1,697	1.92	63,000	45,000	49,100
CMWG2107	1/6/2022	93	5:1	240,600	36.33%	6,600	7,070	-0.42%	206	34.34	198,000	165,000	126,800
CVHM2107	1/6/2022	93	5:1	328,800	34.00%	3,900	2,800	-0.71%	42	66.37	129,500	110,000	79,400
CHPG2110	12/6/2021	62	5:1	532,100	37.89%	2,400	3,030	-0.98%	2,374	1.28	56,000	44,000	55,300
CVNM2109	1/6/2022	93	5:1	721,100	25.99%	2,150	1,600	-1.23%	593	2.70	105,750	95,000	89,600
CTCB2108	3/14/2022	160	1:1	121,000	38.61%	5,000	3,800	-2.31%	2,379	1.60	#N/A	58,000	49,100
CPNJ2105	1/6/2022	93	5:1	314,800	31.62%	3,300	2,160	-4.00%	1,554	1.39	26,000	9,500	97,000
CVJC2101	1/6/2022	93	5:1	108,900	24.05%	3,550	3,710	-4.13%	2,806	1.32	137,750	120,000	130,800
Tổng				6,670,800	36.70%**								
Chú thích:				Bảng bao gồm các chứng quyền có giá trị giao dịch nhiều nhất						CR: Tỷ lệ chuyển đổi			
				Lãi suất phi rủi ro là 4.75%						Số ngày: Số ngày đến thời điểm đáo hạn			
				**Trung bình độ lệch chuẩn						*Giá lý thuyết được tính theo công thức Black-Scholes			

Nhận định:

- Trong phiên giao dịch ngày 05/10/2021, phần lớn chứng khoán cơ sở đều tăng, trong khi chứng quyền có sự phân hóa về giá. Giá trị giao dịch tăng nhẹ.
- CMWG2108 và CVNL2103 tăng mạnh lần lượt là 19.11% và 15.65%. Trái lại, CVHM2110 và CSTB2109 giảm mạnh lần lượt là -22.99% và -17.65%. Giá trị giao dịch tăng 4.28%. CHPG2113 có giá trị giao dịch nhiều nhất, chiếm 10.82% thị trường.
- CMSN2105, CVIC2105, CHPG2110, CVJC2101, và CMSN2104 là những chứng quyền có giá trị gần nhất với giá lý thuyết. CMWG2104, CHPG2111, và CHPG2109 là những chứng quyền tích cực nhất xét về tỷ suất sinh lời. CMSN2105, CMSN2104, và CHPG2110 là những chứng quyền tích cực nhất xét về tình trạng lãi.

Danh mục cổ phiếu đầu ngành

Mã	Ngành	Giá đóng cửa (nghìn VND)	% Ngày	Beta	Vốn hóa (Tr USD)	Thanh khoản (tr USD)	EPS (VND)	P/E	P/B	NN sở hữu	ROE
MWG	Bán lẻ	126.8	0.5%	0.9	3,930	5.2	6,428	19.7	5.0	49.0%	27.3%
PNJ	Bán lẻ	97.0	-1.8%	1.0	959	2.3	5,812	16.7	3.9	48.3%	25.3%
BVH	Bảo hiểm	59.9	0.7%	1.4	1,933	3.0	2,522	23.8	2.1	26.6%	9.2%
PVI	Bảo hiểm	46.0	-1.5%	0.5	447	1.1	3,491	13.2	1.4	55.0%	10.8%
VIC	Bất động sản	88.6	0.9%	0.7	14,658	9.1	1,767	50.2	3.7	13.8%	7.7%
VRE	Bất động sản	28.5	0.7%	1.1	2,811	4.2	1,195	23.8	2.1	29.7%	9.3%
VHM	Bất động sản	79.4	1.8%	1.0	15,032	15.7	7,714	10.3	3.5	29.8%	40.2%
DXG	Bất động sản	19.0	0.0%	1.3	492	2.2	1,379		1.3	28.9%	11.0%
SSI	Chứng khoán	40.4	4.7%	1.5	1,726	16.8	1,861	21.7	3.5	44.5%	16.5%
VCI	Chứng khoán	59.5	6.8%	1.0	861	12.2	3,466	17.2	3.7	20.0%	25.4%
HCM	Chứng khoán	50.2	3.9%	1.6	666	8.6	2,899	17.3	3.2	47.6%	19.4%
FPT	Công nghệ	94.4	-0.2%	0.9	3,725	5.8	4,234	22.3	5.1	49.0%	24.1%
FOX	Công nghệ	81.9	0.0%	0.4	1,169	0.1	4,304	19.0	5.7	0.0%	30.0%
GAS	Dầu khí	109.0	4.8%	1.3	9,070	9.7	4,077	26.7	4.5	2.5%	16.2%
PLX	Dầu khí	53.9	0.2%	1.5	2,978	3.3	3,216	16.8	2.7	17.6%	17.9%
PVS	Dầu khí	28.7	2.5%	1.7	596	12.3	1,136	25.3	1.1	8.0%	4.4%
BSR	Dầu khí	21.2	2.9%	0.8	2,858	14.9	(909)		2.1	41.1%	-8.7%
DHG	Dược	100.0	0.4%	0.3	568	0.1	5,761	17.4	3.8	54.4%	22.8%
DPM	Hóa chất	38.0	1.3%	0.8	647	13.0	2,903	13.1	1.7	9.9%	13.6%
DCM	Hóa chất	28.8	1.4%	0.7	663	9.7	1,169	24.6	2.3	3.2%	9.4%
VCB	Ngân hàng	95.6	1.1%	1.1	15,416	4.0	5,534	17.3	3.4	23.6%	21.1%
BID	Ngân hàng	39.3	1.0%	1.3	6,872	1.2	2,464	15.9	1.9	16.6%	12.6%
CTG	Ngân hàng	29.5	2.8%	1.4	6,164	11.1	3,417	8.6	1.5	24.6%	19.0%
VPB	Ngân hàng	62.6	-0.6%	1.2	6,722	24.4	5,052	12.4	2.6	15.4%	23.0%
MBB	Ngân hàng	27.4	1.1%	1.2	4,501	11.2	2,764	9.9	1.9	23.2%	21.5%
ACB	Ngân hàng	31.5	1.6%	1.0	3,700	4.0	3,589	8.8	2.1	30.0%	27.2%
BMP	Nhựa	51.8	-0.2%	0.7	184	0.3	4,762	10.9	1.8	83.8%	16.4%
NTP	Nhựa	50.0	1.8%	0.4	256	0.0	4,085	12.2	2.2	18.7%	18.3%
MSR	Tài nguyên	22.7	-0.9%	0.7	1,085	0.5	39	582.1	1.8	10.1%	0.3%
HPG	Thép	55.3	-0.4%	1.1	10,754	64.0	5,616	9.8	3.4	25.9%	39.8%
HSG	Thép	47.9	-1.6%	1.4	1,027	21.3	7,745	6.2	2.4	11.8%	47.9%
VNM	Tiêu dùng	89.6	-0.7%	0.6	8,142	8.9	4,572	19.6	5.9	54.8%	30.9%
SAB	Tiêu dùng	160.5	3.5%	0.8	4,475	1.0	7,293	22.0	4.9	62.7%	24.3%
MSN	Tiêu dùng	141.2	0.0%	0.9	7,247	3.7	1,787	79.0	7.8	32.4%	9.4%
SBT	Tiêu dùng	21.0	0.5%	1.2	574	2.6	1,070	19.6	1.7	9.8%	8.5%
ACV	Vận tải	85.5	0.6%	0.8	8,093	0.7	577	148.2	5.0	3.7%	3.4%
VJC	Vận tải	130.8	-0.8%	1.1	3,080	4.6	279		4.2	17.6%	0.9%
HVN	Vận tải	26.2	1.2%	1.7	2,527	0.9	(7,644)		N/A	N/A	-155.4%
GMD	Vận tải	48.3	-2.1%	1.0	632	6.5	1,357	35.6	2.4	41.6%	6.7%
PVT	Vận tải	23.9	-0.4%	1.4	336	4.4	2,487	9.6	1.6	13.6%	17.0%
VCS	Vật liệu xây dựng	127.7	0.2%	0.9	888	0.8	9,519	13.4	4.8	3.7%	44.7%
VGC	Vật liệu xây dựng	34.7	5.0%	0.4	675	1.2	2,098	16.5	2.4	4.2%	14.4%
HT1	Vật liệu xây dựng	23.5	-1.1%	0.9	389	3.7	1,653	14.2	1.6	3.2%	11.3%
CTD	Xây dựng	71.5	2.1%	1.0	230	2.2	2,005	35.7	0.6	44.8%	1.8%
CII	Xây dựng	18.4	-1.3%	0.6	191	2.2	127	145.1	0.9	21.9%	0.6%
REE	Điện	69.8	0.0%	-1.4	938	3.0	5,807	12.0	1.8	49.0%	15.8%
PC1	Điện	38.2	-2.9%	-0.4	318	3.7	3,445	11.1	1.7	8.4%	17.5%
POW	Điện	12.8	0.8%	0.6	1,298	12.3	1,079	11.8	1.0	2.9%	8.7%
NT2	Điện	21.8	-0.9%	0.5	273	1.0	1,093	19.9	1.5	13.6%	7.3%
KBC	Khu công nghiệp	44.2	3.4%	1.1	902	15.8	1,808	24.4	2.0	17.5%	8.6%
BCM	Khu công nghiệp	44.4	0%	1.0	1,998	0.1			3.0	1.9%	

Thống kê thị trường

Top 5 cổ phiếu tác động tăng lên VN-Index				
CK	Giá	%	Index pt	KLGD
GAS	109.00	4.81	2.57	2.09MLN
VHM	79.40	1.79	1.26	4.57MLN
CTG	29.50	2.79	1.03	8.71MLN
VCB	95.60	1.06	1.00	973700
NVL	104.40	2.35	0.95	2.88MLN

Top 5 cổ phiếu tác động giảm lên VN-Index				
CK	Giá	7/4/20	Index pt	KLGD
VNM	0.00	-0.34	2.27MLN	1.11MLN
VPB	0.00	-0.26	8.95MLN	607060
HPG	0.00	-0.24	26.57MLN	373600
PDR	0.00	-0.17	3.59MLN	192700
VJC	0.00	-0.15	813900	611640

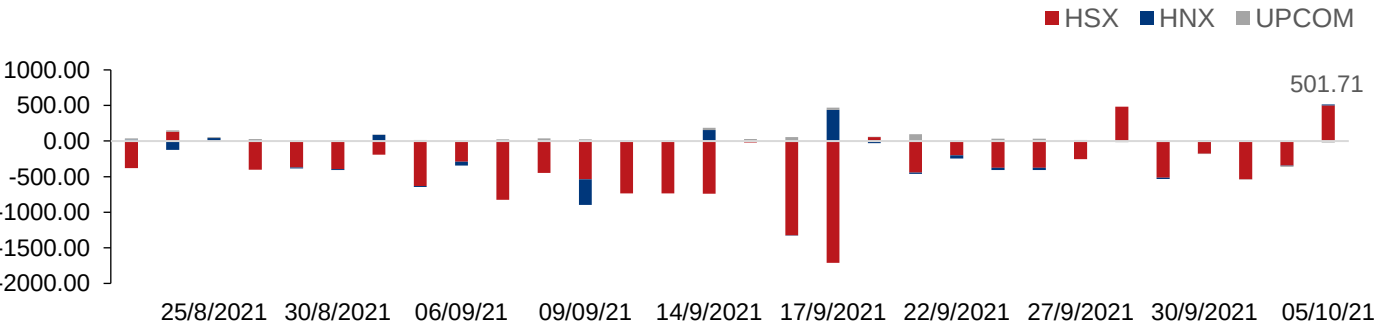
Top 5 cổ phiếu tăng mạnh nhất trên HSX				
CK	Giá	%	Index pt	KLGD
HAP	15.30	6.99	0.02	2.10MLN
DRH	17.60	6.99	0.02	5.64MLN
JVC	6.74	6.98	0.01	1.59MLN
PMG	19.20	6.96	0.02	21300
SJF	8.16	6.95	0.01	2.59MLN

Top 5 cổ phiếu giảm mạnh nhất trên HSX				
CK	Giá	%	Index pt	KLGD
TGG	40.90	-6.94	-0.02	31000
BMC	29.15	-6.87	-0.01	381800
DTT	14.45	-6.77	0.00	100.00
PNC	8.43	-6.33	0.00	500
HRC	53.40	-6.32	-0.03	100

Nguồn: Bloomberg, BSC Research

Hình 3

Giao dịch khối ngoại



Nguồn: HSX, HNX, BSC Research

Danh mục khuyến nghị đầu tư dài hạn

STT	Mã	Ngành	Khuyến nghị	Ngày ra báo cáo	Giá ngày ra báo cáo	Giá mục tiêu	Giá hiện tại	EPS	P/E	P/B	Link tài báo cáo
1	ACB	Ngân hàng	Mua	25/2/21	31.7	41.5	31.5	3,589	8.8	2.1	Click
2	AGG	Bất động sản	Mua	19/5/21	47.2	62.1					Click
3	ANV	Thủy sản	Mua	27/6/21	32.4	38.7	30.7	1,686	18.2	1.6	Click
4	C4G	Xây dựng	Mua	14/12/20	10.2	12.9	11.6	566	20.5	1.1	Click
5	CEO	Bất động sản	Theo dõi	7/6/21	10.8	12.5	10.8	-411		1.0	Click
6	CSV	Hóa chất	Theo dõi	22/3/21	32.8	40.0	53.3	3,949	13.5	2.2	Click
7	CTG	Ngân hàng	Mua	25/2/21	37.1	49.4	29.5	3,417	8.6	1.5	Click
8	DBC	Bán lẻ	Theo dõi	16/9/21	62.9	71.3	58.8	10,677	5.5	1.5	Click
9	DCM	Phân bón	Mua	4/1/21	17.5	21.1	28.8	1168.9	24.6	2.3	Click
10	DGC	Hóa chất	Mua	27/7/21	72.8	96.5	152.1	5,868	25.9	5.8	Click
11	DGW	Bán lẻ	Mua	25/2/21	92.1	110.3	116.5	4,602	25.3	7.4	Click
12	DPG	Bất động sản	Theo dõi	10/6/21	39.3	N/a	56.0	4,905	11.4	3.0	Click
13	DPM	Hóa chất	Mua	11/3/21	19.1	23.0	38.0	2,903	13.1	1.7	Click
14	DRC	Săm lốp	Mua	18/5/21	26.2	32.8	32.8	2,868	11.4	2.3	Click
15	DXG	Bất động sản	Mua	11/5/21	23.4	30.2	19.0	1,379		1.3	Click
16	FPT	Viễn thông	Mua	18/8/21	93.8	107.0	94.4	4,234	22.3	5.1	Click
17	GAS	Dầu khí	mua	6/9/21	90.4	109.4	109.0	4,077	26.7	4.5	Click
18	GVR	Khu công nghiệp	Mua	9/12/20	20.1	23.6	37.5	1,180	31.8	3.1	Click
19	HPG	VLXD	Mua	25/5/21	65.4	76.5	55.3	5,616	9.8	3.4	Click
20	HSG	VLXD	Mua	14/5/21	37.4	47.8	47.9	7,745	6.2	2.4	Click
21	HUT	Xây dựng	Theo dõi	21/5/21	6.5	7.6	10.4	-1,169		1.0	Click
22	ITD	Công nghệ	Mua	17/9/21	19.9	22.0	20.2	1,860	10.9	1.4	Click
23	KDH	Bất động sản	Theo dõi	31/8/21	39.8	n/a	41.6	1,966	21.1	3.0	Click
24	LHG	Bất động sản	Theo dõi	22/7/21	49.2	55.7	52.3	6,776	7.7	1.8	Click
25	MSH	Dệt may	Mua	13/5/21	50.6	66.4	87.4	6,547	13.3	3.1	Click
26	MWG	Bán lẻ	Mua	28/12/20	118.9	140.4	126.8	6,428	19.7	5.0	Click
27	NKG	Thép	Theo dõi	1/9/21	39.5	46.5	47.4	6,786	7.0	2.2	Click
28	NLG	Bất động sản	Mua	5/8/21	43.8	46.4	42.3	3,926	10.8	1.9	Click
29	NT2	Điện	Theo dõi	9/9/21	21.7	24.7	21.8	1,093	19.9	1.5	Click
30	PC1	Điện	Mua	7/6/21	26.8	32.8	38.2	3,445	11.1	1.7	Click
31	PNJ	Tiêu dùng	Mua	2/3/21	84.7	100.4	97.0	5,812	16.7	3.9	Click
32	POW	Điện	Theo dõi	18/5/21	12.0	13.8	12.8	1,079	11.8	1.0	Click
33	PVD	Dầu khí	Mua	5/3/21	25.3	29.6	24.0	0	1090.5	0.7	Click
34	PVS	Dầu khí	Mua	18/11/20	15.6	18.3	28.7	1,136	25.3	1.1	Click
35	SBT	Đường	Mua	26/3/21	22.7	27.6	21.0	1,070	19.6	1.7	Click
36	SGP	Cảng biển	Mua	13/7/21	21.1	25.0	35.2	1,064	33.1	3.6	Click
37	SMC	VLXD	Mua	13/5/21	39.6	48.6	52.6	15635.6	3.4	1.5	Click
38	TCB	Ngân hàng	Theo dõi	25/2/21	39.8	52.0	49.1	4,613	10.6	2.1	Click
39	VCB	Ngân hàng	Theo dõi	25/2/21	100.0	131.8	95.6	5,534	17.3	3.4	Click
40	VGT	Dệt may	Theo dõi	21/5/21	16.8	19.0	20.0	570	35.1	1.6	Click
41	VHC	Thủy sản	Mua	6/9/21	49.6	61.0	54.7	4,035	13.6	1.8	Click
42	VHM	Bất động sản	Mua	30/11/20	82.6	102.4	79.4	7,714	10.3	3.5	Click
43	VNM	Bán lẻ	Mua	19/8/21	90.0	105.6	89.6	4,572	19.6	5.9	Click
44	VPB	Ngân hàng	Mua	29/12/20	33.0	40.0	62.6	5,052	12.4	2.6	Click
45	VRE	Bất động sản	Theo dõi	16/8/21	28.1	34.1	28.5	1,195	23.8	2.1	Click
46	VSC	Cảng biển	Mua	10/9/21	63.8	77.0	59.4	5,006	11.9	1.7	Click
47	VTP	Viễn thông	Theo dõi	28/4/21	80.5	87.1	83.6	3,256	25.7	7.2	Click

Danh sách các báo cáo đặc biệt BSC đã phát hành gần đây

STT	Tên báo cáo	Phân tích vĩ mô	Phân tích ngành	Link tải báo cáo
1	Vĩ mô & Thị trường Tháng 8.2021	x		Click
2	Quan hệ thương mại và đầu tư của Hoa Kỳ và Việt Nam	x		Click
3	BSC_Vietnam Sector Outlook_VN_3Q2021		x	Click
4	Vĩ mô & Thị trường Tháng 7.2021	x		Click
5	Covid làn sóng thứ 4	x		Click
6	Vĩ mô & Thị trường Quý 2.2021	x		Click
7	Vĩ mô & Thị trường Tháng 5.2021	x		Click
8	XU HƯỚNG GIÁ HÀNG HÓA THẾ GIỚI	x		Click
9	BSC_Vietnam Sector Outlook_VN_2Q2021		x	Click
10	Vĩ mô & Thị trường Tháng 4.2021	x		Click
11	Triển vọng ngành Dệt May 2021		x	Click
12	Vĩ mô & Thị trường Quý 1.2021	x		Click
13	Triển vọng ngành dầu khí 2021		x	Click
14	Vĩ mô & Thị trường Tháng 2.2021	x		Click
15	Banking Sector Outlook		x	Click
16	Báo cáo cập nhật kết quả kinh doanh 2020		x	Click
17	Vĩ mô & Thị trường Tháng 1.2021	x		Click
18	Vietnam Sector Outlook 2021		x	Click
19	Vietnam Macro Market Outlook 2021	x		Click
20	Triển vọng ngành tiêu dùng bán lẻ 2021		x	Click
21	Cơ hội từ đẩy mạnh giải ngân đầu tư công	x		Click
22	Vĩ mô & Thị trường Tháng 11.2020	x		Click
23	Triển vọng ngành khu công nghiệp 2021		x	Click
24	Vietnam Sector Outlook 4Q2020		x	Click
25	Triển vọng ngành Bất động sản 2021		x	Click
26	Luật VAT Sửa đổi cho ngành phân bón		x	Click
27	Vĩ mô & Thị trường Tháng 10.2020	x		Click
28	Bầu cử Hoa Kỳ 2020	x		Click
29	Fishery Outlook 2021		x	Click
30	Cơ hội thu hút dòng tiền của Việt Nam sau MSCI Review	x		Click
31	Báo cáo Triển vọng ngành thép 2020		x	Click
32	Vĩ mô Thị trường quý 3.2020	x		Click
33	Vĩ Mô Thị trường tháng 8.2020	x		Click
34	Chemical sector Outlook 2H.2020		x	Click
35	Banking sector Outlook 2H.2020		x	Click
36	BSC_Covid làn sóng thứ 2 (Cập nhật lần 4)	x		Click
37	BSC_Vietnam Sector Outlook_3Q2020		x	Click
38	Vĩ Mô & Thị Trường Tháng 7.2020	x		Click
39	Vĩ Mô Thị Trường Quý II	x		Click
40	Vĩ Mô & Thị Trường Tháng 5.2020	x		Click

Khuyến cáo sử dụng

Bản báo cáo này của Công ty Cổ phần Chứng khoán Ngân hàng Đầu tư và phát triển Việt Nam (BSC), chỉ cung cấp những thông tin chung và phân tích về tình hình kinh tế vĩ mô cũng như diễn biến thị trường chứng khoán trong ngày. Báo cáo này không được xây dựng để cung cấp theo yêu cầu của bất kỳ tổ chức hay cá nhân riêng lẻ nào hoặc các quyết định mua bán, nắm giữ chứng khoán. Nhà đầu tư chỉ nên sử dụng các thông tin, phân tích, bình luận của Bản báo cáo như là nguồn tham khảo trước khi đưa ra những quyết định đầu tư cho riêng mình. Mọi thông tin, nhận định và dự báo và quan điểm trong báo cáo này được dựa trên những nguồn dữ liệu đáng tin cậy. Tuy nhiên Công ty Cổ phần Chứng khoán Ngân hàng đầu tư và phát triển Việt Nam (BSC) không đảm bảo rằng các nguồn thông tin này là hoàn toàn chính xác và không chịu bất kỳ một trách nhiệm nào đối với tính chính xác của những thông tin được đề cập đến trong báo cáo này, cũng như không chịu trách nhiệm về những thiệt hại đối với việc sử dụng toàn bộ hay một phần nội dung của bản báo cáo này. Mọi quan điểm cũng như nhận định được đề cập trong báo cáo này dựa trên sự cân nhắc cẩn trọng, công minh và hợp lý nhất trong hiện tại. Tuy nhiên những quan điểm, nhận định này có thể thay đổi mà không cần báo trước. Bản báo cáo này có bản quyền và là tài sản của Công ty Cổ phần Chứng khoán Ngân hàng Đầu tư và Phát triển Việt Nam (BSC). Mọi hành vi sao chép, sửa đổi, in ấn mà không có sự đồng ý của BSC đều trái luật. Bất kỳ nội dung nào của tài liệu này cũng không được (i) sao chụp hay nhân bản ở bất kỳ hình thức hay phương thức nào hoặc (ii) được cung cấp nếu không được sự chấp thuận của Công ty Cổ phần Chứng khoán BIDV.

BSC Trụ sở chính

Tầng 10 & 11 Tháp BIDV
35 Hàng Vôi, Hoàn Kiếm, Hà Nội
Tel: +84 4 3935 2722
Fax: +84 4 2220 0669

BSC Chi nhánh Hồ Chí Minh

Tầng 9 Tòa nhà 146 Nguyễn Công Trứ
Quận 1, Tp. Hồ Chí Minh
Tel: +84 8 3821 8885
Fax: +84 8 3821 8510

<http://www.bsc.com.vn>
Bloomberg: RESP BSCV <GO>



Đối với Phân tích Nghiên cứu
Phòng Phân tích Nghiên cứu
hn.ptnc@bsc.com.vn
(+84) 39352722 - Ext 108

Đối với Khách hàng tổ chức
Phòng TVĐT và môi giới KHTC
hn.tvdt.khtc@bsc.com.vn
(+84)2439264659

Đối với Khách hàng cá nhân
Trung tâm tư vấn i-Center
i-center@bsc.com.vn
(+84)2437173639